

 làm ơn	 Cảm ơn	ありがとうございます Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. 手伝ってくれてありがとうございます。 レッスン6・ていねいなお願い	ください Làm ơn mở cửa giúp tôi. ドアを開けてください。 レッスン6・ていねいなお願い
 Không có chi	 Xin lỗi	すみません Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. すみません、助けが必要です。 レッスン6・ていねいなお願い	どういたしまして Không có chi. どういたしまして。 レッスン6・ていねいなお願い
 xin lỗi	 Bạn có thể giúp tôi không?	手伝ってもらえますか？ Bạn có thể giúp tôi không? 手伝ってもらえますか？ レッスン6・ていねいなお願い	すみません Tôi xin lỗi. すみません。 レッスン6・ていねいなお願い
 Bạn có thể nhắc lại ... không?	 Bạn có thể nói chậm hơn được không?	もう少しゆっくり話していただけますか Bạn có thể nói chậm hơn được không? もう少しゆっくり話していただけますか？ レッスン6・ていねいなお願い	もう一度言ってください Bạn có thể nhắc lại câu đó không? もう一度言ってください。 レッスン6・ていねいなお願い

 Cho tôi ... được không	 tôi muốn	～をください Tôi muốn thêm một chút trà. お茶をもう少しください。 レッスン6・ていねいなお願い	～をいただけますか Cho tôi nước được không? お水をいただけますか？ レッスン6・ていねいなお願い
 Cho tôi ...	 Tôi ... có được không	～てもいいですか Tôi ngồi có được không? 座ってもいいですか？ レッスン6・ていねいなお願い	～てもいいですか Cho tôi xin một chút nước được không? お水をいただいてもいいですか？ レッスン6・ていねいなお願い
 Tôi không hiểu	 Bạn có thể nhắc lại không?	もう一度言ってください Bạn có thể nhắc lại không? もう一度言ってください。 レッスン8・理解と聞き返し	分かりません Tôi không hiểu. 分かりません。 レッスン8・理解と聞き返し
 Chậm hơn một chút ạ	 Điều đó có nghĩa là gì?	どういう意味ですか Điều đó có nghĩa là gì? それはどういう意味ですか？ レッスン8・理解と聞き返し	もっとゆっくりお願いします Chậm hơn một chút ạ. もっとゆっくりお願いします。 レッスン8・理解と聞き返し

 Nói cái đó bằng ... như thế nào?	 Đánh vần ... như thế nào?	それはどう書きます か Bạn đánh vần từ đó như thế nào? それはどう書きますか？ レッスン8・理解と聞き返し	～で何と言いますか Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? それはスペイン語で何と言います か？ レッスン8・理解と聞き返し
 Bạn có thể viết ... ra được không?	 Bạn có thể cho tôi xem ... không?	見せてくれますか Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? 写真を見せてくれますか？ レッスン8・理解と聞き返し	書いてもらえますか Bạn có thể viết nó ra được không? 書いてもらえますか？ レッスン8・理解と聞き返し
 Bạn có nói ... không?	 Chờ một chút ạ	ちょっと待ってくだ さい Chờ một chút ạ. ちょっと待ってください。 レッスン8・理解と聞き返し	話しますか Bạn có nói tiếng Anh không? 英語を話しますか？ レッスン8・理解と聞き返し
 Tôi nghĩ vậy	 Tôi không biết	わかりません Tôi không biết. わかりません。 レッスン8・理解と聞き返し	そう思います Tôi cũng nghĩ vậy. 私もそう思います。 レッスン8・理解と聞き返し